

Bản án số: 1018/2025/DS-PT
Ngày: 27/8/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 17/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3641/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 13243/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ: số B, đường số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là P, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1981; địa chỉ: số B, đường số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: số C, đường P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu H1: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ D, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: số

G đại lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Hồ Nguyễn Khương D1, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn L, xã L, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ liên hệ: số G đại lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2025); bà D có mặt, ông D1 vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1963; địa chỉ: số B, đường số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D2: Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ: số B, đường số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/01/2025); có mặt.

2. Bà Lưu Thị Hồng N, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ H, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang (nay là xã K, tỉnh An Giang); địa chỉ liên hệ: số B, đường số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Võ Thị Thu H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:*

Bà Võ Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu H1 có mối quan hệ quen biết với nhau từ năm 2004; bà H có cho bà H1 mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: bà H vay 500.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP S (S1) – Chi nhánh T1 và yêu cầu ngân hàng giải ngân thẳng vào tài khoản của bà H1 số 060263385996 mở tại Ngân hàng S1 vào ngày 26/01/2021. Giao dịch này dựa trên thỏa thuận miệng, không tính lãi và bà H1 không hứa thời gian trả mà nói có sớm thì trả sớm. Khi bà H1 cung cấp số tài khoản cho Ngân hàng thì bà H1 và Ngân hàng không ký giấy tờ gì, mọi thủ tục tại Ngân hàng chỉ có bà H ký. Chồng bà H là ông D2 có biết việc bà H cho bà H1 vay tiền và ông D2 đã đứng tên thế chấp tài sản để thực hiện khoản vay này.

+ Lần thứ hai: ngày 08/4/2022, bà H cho bà H1 mượn thẻ tín dụng S1 có mức tín dụng là 60.000.000 đồng. Bà H1 đã dùng thẻ để rút số tiền 54.471.000 đồng. Giao dịch này cũng dựa trên sự tin tưởng, không có giấy tờ.

Ngoài ra, bà H còn mượn của bà N 02 lần 90.000.000 đồng để cho bà H1 vay. Về khoản vay 90.000.000 đồng thông qua bà N: do bà H1 tiếp tục cần tiền, bà H đã phải đứng ra vay của một người quen là bà N tổng cộng 90.000.000 đồng để cho bà H1 mượn. Ngày 10/4/2022, bà H vay 60.000.000 đồng từ bà N rồi trực tiếp đưa cho bà H1; việc giao nhận không lập giấy tờ gì. Ngày 14/4/2022, bà H vay 30.000.000 đồng và nhờ bà N giao thẳng cho bà H1. Bà H cho bà H1 vay tiền hoàn toàn không lấy lãi; bà N cũng cho bà H vay tiền không lấy lãi. Sau đó, bà

H1 bỏ đi không liên lạc được nên bà H đã trả cho bà N 90.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng là tiền phụ cho bà N mua sữa cho con. Như vậy, tổng số tiền bà H đã trả cho bà N là 100.000.000 đồng nên bà H1 phải có trách nhiệm trả cho bà H 100.000.000 đồng.

Về sợi dây chuyền vàng: vào khoảng tháng 3/2022, khi bà H1 hỏi mượn 3.000.000 đồng nhưng do bà H không có tiền mặt nên đã cho bà H1 mượn một sợi dây chuyền vàng 18K nặng 2.5 chỉ. Sau khi bà H1 lấy sợi dây chuyền đi cầm hay bán thì không biết đến nay cũng không trả lại cho bà H.

Nay, nguyên đơn bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà Võ Thị Thu H yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H1 phải có trách nhiệm trả:

- + Số tiền gốc 500.000.000 đồng cùng lãi suất của số tiền 500.000.000 đồng theo mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- + Trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi;

- + Số tiền mà bà H1 đã rút trong thẻ tín dụng là 54.471.000 đồng, không yêu cầu lãi;

- + Trả lại 2.5 chỉ vàng 18K tương đương số tiền 16.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Bà H1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Đối với khoản tiền 499.000.000 đồng: Bà H1 khẳng định đây không phải là tiền bà vay. Thực tế là bà H vay tiền ngân hàng nhưng không có tài khoản, nên đã mượn số tài khoản của bà H1 để ngân hàng chuyển tiền vào. Ngay sau khi tiền được chuyển vào khoảng 15 giờ 15 phút ngày 26/01/2021, ngân hàng đã lập tức làm thủ tục rút toàn bộ số tiền mặt đó ra và giao lại cho bà H vào khoảng 15 giờ 17 phút. Khi làm thủ tục rút tiền và giao tiền cho bà H thì có sự chứng kiến của nhân viên Ngân hàng là anh T, anh T chính là người làm thủ tục cho bà H vay tiền và hỏi bà H cung cấp số tài khoản.

Đối với việc rút tiền từ thẻ tín dụng, bà H1 có đi rút tiền, nhưng là do bà H nhờ vả để lấy tiền mặt cho bà H đóng cho ngân hàng. Bà H1 không nhớ mấy lần và số tiền cụ thể của từng lần, chỉ nhớ khoảng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng có lúc thì rút tại cây ATM trước Ngân hàng có khi thì rút tại cây ATM gần Công ty bà H1, mỗi lần rút xong đều giao lại toàn bộ tiền cho bà H, chứ không có việc rút tiền mà không trả.

Đối với sợi dây chuyền, bà H1 cho biết bà H đã đưa sợi dây chuyền cho bà đi cầm hộ. Sau khi cầm, bà H1 đã giao lại toàn bộ tiền và giấy cầm đồ cho bà H giữ nên không biết bà H có chuộc lại hay không. Do đã lâu nên bà H1 không nhớ chính xác thời gian, tên tiệm cầm đồ và số tiền đã cầm, khi cầm thì bà H còn giữ lại mặt dây chuyền. Việc bà H đưa sợi dây chuyền cho bà H1 đi cầm không ai biết và cũng không ai nhìn thấy bà H1 giao tiền cho bà H.

Đối với khoản tiền 100 triệu liên quan đến bà N, bà H1 hoàn toàn không mượn của bà H, bà H1 có biết bà N là người ở trọ nhà bà H còn việc bà H cho

rằng mượn tiền bà N để cho bà H1 mượn và có chứng kiến của bà N giao tiền cho bà H1 là không đúng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Hồng N trình bày:*

Bà N không có mối quan hệ gì với bà H và bà H1. Bà N biết bà H, bà H1 do ở trọ tại nhà của bà H; thông qua bà H, bà N có biết bà H1. Bà H1 có hỏi mượn tiền bà N nhưng do bà không quen thân với bà H1 nên không đồng ý cho mượn. Bà N có cho bà H mượn tiền 04 lần; ba lần đầu mỗi lần 20.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, khi vay tiền bà H có nói với bà N mượn tiền để cho bà H1 mượn, khi bà H hỏi mượn tiền bà N không có mặt của bà H1 nhưng khi đi làm về ngang qua nhà bà H thì bà N có thấy bà H1 đang ở nhà bà H. Bà N trực tiếp giao tiền cho bà H còn việc bà H có cho bà H1 mượn hay không thì bà N không biết. Một thời gian sau, bà H đã trả bà N số tiền 60.000.000 đồng, không trả lãi nhưng có cho con bà N tiền sữa, bà N không nhớ chính xác bà H cho thêm bao nhiêu.

Sau khi bà H trả 60.000.000 đồng thì vay tiếp 30.000.000 đồng, bà N không nhớ rõ thời gian. Bà H nói mượn cho bà H1, lần này bà N không giao tiền trực tiếp cho bà H mà kêu bà H về bà N mang tiền lên nhà bà H giao cho bà H1. Bà N đã lên nhà bà H giao cho bà H1 số tiền 30.000.000 đồng, không làm giấy tờ gì và bà H1 không hẹn thời gian trả. Khoảng 02 tháng sau bà H đã trả bà N số tiền 30.000.000 đồng và cho thêm 10.000.000 đồng tiền mua sữa cho con bà N.

Bà H đã trả cho bà N tổng số tiền 100.000.000 đồng, bao gồm 90.000.000 đồng bà N cho bà H vay và 10.000.000 đồng bà H cho thêm. Bà N cho bà H1, bà H vay tiền không lấy lãi nhưng khi hỏi vay tiền thì bà H1 đều nói với bà H là sẽ cho con bà N thêm tiền sữa. Hiện nay bà H đã trả đủ tiền cho bà N nên bà N không có yêu cầu gì đối với vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn D2 là chồng của bà Võ Thị Thu H. Ông D2 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà H, không có yêu cầu gì đối với vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn bà H1 phải có trách nhiệm trả:

+ Số tiền gốc 500.000.000 đồng cùng lãi suất của số tiền 500.000.000 đồng theo mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

+ Số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi;

+ Số tiền mà bà H1 đã rút trong thẻ tín dụng là 54.471.000 đồng, không yêu cầu lãi;

+ Trả lại 2.5 chỉ vàng 18K tương đương số tiền 16.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H.

- Bà Võ Thị Thu H trình bày với tư cách đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D2: Ông Nguyễn Văn D2 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Võ Thị Thu H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 17/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn Nguyễn Thị Thu H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản – kiện đòi tài sản”.

- Bà Nguyễn Thị Thu H1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 662.299.686 đồng bao gồm:

+ Số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất là 31.828.686 đồng. Tổng cộng là 531.828.686 đồng;

+ Trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng;

+ Số tiền mà bà H1 đã rút trong thẻ tín dụng là 54.471.000 đồng;

+ Số tiền 16.000.000 đồng là giá trị của 2,5 chỉ vàng 18K.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với số tiền 183.504.647 đồng bao gồm tiền gốc: 40.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng là 143.504.647 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/4/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 kháng cáo Bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 28/4/2025, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H kháng cáo Bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa Ngân hàng S1 – Chi nhánh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không đưa ông T (nhân viên ngân hàng) vào tham gia với tư cách là người làm chứng trong vụ án là đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tuy nhiên, đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, số tiền lãi phát sinh là 22.360.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà H1 phải thanh toán cho bà H là 522.360.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tiền lãi 31.828.686 đồng là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Hồng N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo chứng cứ tại hồ sơ thể hiện: Ngày 26/01/2021, Ngân hàng S1 đã giải ngân số tiền 500.000.000 đồng từ hợp đồng vay của bà H vào tài khoản của bà H1. Bà H1 đã thừa nhận việc tài khoản của mình nhận được số tiền này. Bị đơn bà H1 cho rằng bà chỉ cho mượn tài khoản và đã rút toàn bộ số tiền mặt để trả lại cho bà H. Tuy nhiên, bà H1 đã không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh cho việc giao trả tiền này. Hai bên không có hợp đồng bằng văn bản, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào việc bà H1 nhận tiền nhưng không chứng minh được đã hoàn trả để xác định đây là hợp đồng vay tài sản không lãi suất, không kỳ hạn là có cơ sở. Do là hợp đồng vay không kỳ hạn, việc Tòa án sơ thẩm áp dụng lãi suất 10%/năm theo Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp. Lãi suất bắt đầu được tính từ ngày 06/11/2024, sau khi bà H1 không trả nợ theo thông báo ngày 22/10/2024 của bà H. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính sai số tiền lãi, cần thiết Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp như sau: $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times (5 \text{ tháng } 11 \text{ ngày}) = 22.360.000 \text{ đồng}$.

[3] Đối với yêu cầu của bà Võ Thị Thu H về việc buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 trả số tiền 100.000.000 đồng. Xét, bị đơn là bà H1 không thừa nhận việc vay 100.000.000 đồng từ nguyên đơn là bà H. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà N, cùng với bản tường trình do chính bà H1 khai, có cơ sở để xác định bà H1 thực tế đã vay tiền thông qua bà H. Bà N đã xác nhận việc đưa cho bà H tổng cộng 60.000.000 đồng để bà H chuyển cho bà H1 vay và bà H1 cũng thừa nhận tình tiết này. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã hoàn trả số tiền vay này cho nguyên đơn. Do vậy, Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với phần còn lại của yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền 30.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, do bị đơn không thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 40.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu của bà Võ Thị Thu H buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 trả số tiền 54.471.000 đồng. Theo lời trình bày của bà H, bà đã cho bà H1 mượn thẻ tín dụng

của mình mở tại Ngân hàng S1 để rút tiền sử dụng. Sau đó, bà H phát hiện thẻ đã bị rút tổng cộng 54.471.000 đồng. Bà H1 thừa nhận có được bà H giao thẻ để đi rút tiền hộ, nhưng không nhớ rõ số lần và số tiền cụ thể. Bà H1 khai rằng sau mỗi lần rút, bà đều giao lại toàn bộ tiền mặt cho bà H. Như vậy, cả hai bên đều thống nhất về việc bà H giao thẻ cho bà H1 để rút tiền. Tuy nhiên, bà H1 khai đã giao tiền lại cho bà H nhưng bà H không thừa nhận và bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, căn cứ vào giấy nộp tiền ngày 08/4/2022 thể hiện bà H đã phải thanh toán số tiền 54.471.000 đồng cho Ngân hàng TMCP S, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H1 phải hoàn trả lại số tiền trên cho bà H là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu của bà H đòi bà H1 trả lại 2,5 chỉ vàng 18K, tương đương 16.000.000 đồng. Xét thấy, bà H1 thừa nhận bà H có giao dây chuyền nhưng khai rằng chỉ cầm đồ hộ và đã giao lại tiền cùng giấy cầm đồ cho bà H. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai này, và bà H cũng không thừa nhận lời trình bày trên. Tại bản tường trình ở Cơ quan Cảnh sát điều tra, bà H1 lại khai đã bán dây chuyền và trả tiền cho bà H. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà H đã cho bà H1 mượn dây chuyền. Do tại thời điểm xét xử, tài sản này không còn nên bà H1 phải có trách nhiệm trả lại giá trị tương đương. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 21.225.000 đồng. Tuy nhiên, vì bà H chỉ yêu cầu bà H1 trả 16.000.000 đồng, đây là tình tiết có lợi cho bà H1, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để đưa Ngân hàng S1 vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và ông T vào tham gia với tư cách là người làm chứng. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy, Ngân hàng S1 và ông T đã giải ngân đúng số tiền vào tài khoản do bên vay bà H yêu cầu. Ngân hàng và ông T không có bất kỳ quyền lợi hay nghĩa vụ nào liên quan trực tiếp đến tranh chấp trong vụ án. Việc đưa họ vào tham gia tố tụng là không cần thiết và không làm thay đổi bản chất vụ án.

[7] Từ những phân tích trên, nguyên đơn bà H và bị đơn bà H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo luật định.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 17/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn Nguyễn Thị Thu H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản – kiện đòi tài sản”.

- Bà Nguyễn Thị Thu H1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 652.831.000 đồng, bao gồm:

+ Số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất là 22.360.000 đồng. Tổng cộng là 522.360.000 đồng.

+ Trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng.

+ Số tiền mà bà H1 đã rút trong thẻ tín dụng là 54.471.000 đồng.

+ Số tiền 16.000.000 đồng là giá trị của 2,5 chỉ vàng 18K.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H đối với số tiền 183.504.647 đồng bao gồm tiền gốc: 40.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng là 143.504.647 đồng.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu số tiền 30.113.240 đồng;

- Bà Võ Thị Thu H phải chịu số tiền 9.175.232 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008693 ngày 06/12/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008999 ngày 15/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh). Trả lại cho bà Võ Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 10.585.768 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Thu H được miễn nộp.

Trả lại cho Bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001878 ngày 05/5/2025

của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đường sự;
- Lưu: HS, VP (16), 86.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Vương